

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27 tháng 11 năm 2009 với số chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 24.960.000.000 đồng

Vốn đã góp đến 31/12/2010: 24.960.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 chiếm 32,61%.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Iao, Huyện Iagrai, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059.3875243
- Fax: (84) 059.3897323
- Email: songda505@vnn.vn
- Website: www.songda505.com.vn

*Công ty có 3 Chi nhánh trực thuộc đặt tại Xã Iao, Huyện Iagrar, Tỉnh Gia Lai.*

- Chi nhánh 515;
- Chi nhánh 525;
- Chi nhánh 555.

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 943 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 182 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                       |            |                              |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Vũ Khắc Tiệp    | Chủ tịch   | Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2010 |
| • Ông Đặng Quang Đạt  | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2010 |
| • Ông Đặng Văn Tuyển  | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2010 |
| • Ông Vũ Sơn Thủy     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/03/2010     |
| • Ông Nguyễn Ngọc Ánh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/03/2010     |
| • Ông Đỗ Văn Khả      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 05/04/2007     |
|                       |            | Miễn nhiệm ngày 25/03/2010   |
| • Ông Lê Văn Phúc     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/03/2009     |
|                       |            | Miễn nhiệm ngày 25/03/2010   |

### Ban Kiểm soát

- |                          |            |                              |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Lê Ngọc Minh       | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2010 |
| • Ông Lê Trọng Cảnh      | Ủy viên    | Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2010 |
| • Bà Định Thị Thanh Bình | Ủy viên    | Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2010 |

### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                      |                |                              |
|----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Quang Đạt | Giám đốc       | Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2010 |
| • Ông Đặng Văn Tuyển | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 10/08/2004     |
| • Ông Đỗ Văn Khả     | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 10/08/2004     |
|                      |                | Miễn nhiệm ngày 31/12/2010   |
| • Ông Lê Văn Phúc    | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 19/05/2006     |
| • Ông Phạm Văn Huấn  | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 19/05/2006     |
| • Ông Trần Thái Bình | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 02/11/2008     |
| • Ông Vũ Sơn Thủy    | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2010 |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

**Đặng Quang Đạt**

Gia Lai, ngày 28 tháng 02 năm 2011

0100  
NG  
N.F  
M.T  
KẾ  
KHẾ



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

## THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính  
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 207/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2011

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Sông Đà 505**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 28/02/2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 23. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Lê Khắc Minh**  
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

**Trần Thị Nở**  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ  
sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>214.829.745.203</b>	<b>149.306.875.972</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.789.240.918</b>	<b>19.991.557.930</b>
1. Tiền	111	5	3.789.240.918	19.991.557.930
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>2.173.531.200</b>	<b>3.243.945.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.018.760.000	4.449.940.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.845.228.800)	(1.205.995.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>109.511.830.213</b>	<b>51.441.682.546</b>
1. Phải thu khách hàng	131		106.332.999.347	44.828.073.621
2. Trả trước cho người bán	132		2.787.661.403	6.514.737.441
3. Các khoản phải thu khác	135	7	391.169.463	98.871.484
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>97.823.868.377</b>	<b>71.928.917.957</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	97.823.868.377	71.928.917.957
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.531.274.495</b>	<b>2.700.772.539</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		223.142.805	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.308.131.690	2.700.772.539
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>42.208.547.159</b>	<b>46.959.390.714</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>34.454.891.674</b>	<b>42.011.238.511</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	29.066.804.947	39.085.424.511
- Nguyên giá	222		65.846.458.452	61.470.117.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.779.653.505)	(22.384.693.256)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.660.814.000	2.660.814.000
- Nguyên giá	228		2.660.814.000	2.660.814.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	2.727.272.727	265.000.000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.886.000.000</b>	<b>2.886.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	13	5.886.000.000	2.886.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.867.655.485</b>	<b>2.062.152.203</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.845.155.485	2.037.652.203
2. Tài sản dài hạn khác	268	15	22.500.000	24.500.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>257.038.292.362</b>	<b>196.266.266.686</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>152.565.109.461</b>	<b>102.998.084.248</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>145.460.349.831</b>	<b>96.738.342.604</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	46.353.924.320	13.210.052.536
2. Phải trả người bán	312		60.638.409.658	32.246.413.742
3. Người mua trả tiền trước	313		23.628.910.989	28.580.212.780
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	410.611.744	6.100.543.245
5. Phải trả người lao động	315		9.316.354.645	7.802.997.374
6. Chi phí phải trả	316	18	110.463.237	2.267.546.604
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	3.499.263.526	5.577.597.645
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.502.411.712	952.978.678
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.104.759.630</b>	<b>6.259.741.644</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	20	3.097.662.795	2.382.120.159
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	3.406.635.611	3.640.784.182
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		600.461.224	236.837.303
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>104.473.182.901</b>	<b>93.268.182.438</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	22	<b>104.473.182.901</b>	<b>93.268.182.438</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.960.000.000	24.960.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.241.472.500	48.241.472.500
3. Cổ phiếu quỹ	414		(366.700.000)	(366.700.000)
4. Quỹ đầu tư, phát triển	417		11.809.507.904	7.098.878.519
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.496.000.000	1.502.781.307
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.332.902.497	11.831.750.112
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>257.038.292.362</b>	<b>196.266.266.686</b>



**Đặng Quang Đạt**

Gia Lai, ngày 28 tháng 02 năm 2011

**Kế toán trưởng**

**Vũ Sơn Thủy**

**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Thu Nhân**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo  
Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009  
của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	23	442.858.725.285	245.038.188.982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	790.503.030	196.395.393
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	23	442.068.222.255	244.841.793.589
4. Giá vốn hàng bán	11	24	405.175.141.803	228.079.793.054
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>36.893.080.452</u>	<u>16.762.000.535</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	638.128.287	1.413.840.958
7. Chi phí tài chính	22	26	4.775.570.899	(4.966.018.199)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.757.818.532	349.079.760
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.704.856.482	9.464.888.939
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>18.050.781.358</u>	<u>13.676.970.753</u>
11. Thu nhập khác	31	27	864.753.970	567.341.803
12. Chi phí khác	32	28	724.356.166	277.580.723
13. Lợi nhuận khác	40		<u>140.397.804</u>	<u>289.761.080</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	<u>18.191.179.162</u>	<u>13.966.731.833</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	858.276.665	2.134.981.721
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	<u>17.332.902.497</u>	<u>11.831.750.112</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	6.961	4.752



**Đặng Quang Đạt**

Gia Lai, ngày 28 tháng 2 năm 2011

Kế toán trưởng

**Vũ Sơn Thủy**

Người lập biểu

**Nguyễn Thị Thu Nhân**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo  
Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009  
của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	375.611.994.738	255.419.152.875
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(295.198.867.457)	(202.693.609.630)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(69.065.128.099)	(48.693.765.667)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.647.355.295)	(349.079.760)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.555.445.015)	(366.227.136)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.759.673.022	5.979.523.058
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(40.759.545.436)	(2.600.727.632)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(33.854.673.542)</b>	<b>6.695.266.108</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(8.139.942.380)	(38.517.695.031)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	45.018.000	249.813.759
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(11.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	6.947.576.959
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.109.300.000)	(811.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	540.480.000	2.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	386.577.697	1.317.789.298
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(10.277.166.683)</b>	<b>(28.425.015.015)</b>
<b>1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	56.943.590.545	21.641.932.536
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(24.033.867.332)	(5.051.095.818)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.980.200.000)	(5.511.208.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>27.929.523.213</b>	<b>11.079.628.718</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(16.202.317.012)</b>	<b>(10.650.120.189)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.991.557.930	30.641.678.119
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>3.789.240.918</b>	<b>19.991.557.930</b>



**Dương Quang Đạt**

Gia Lai, ngày 28 tháng 02 năm 2011

**Kế toán trưởng**

**Vũ Sơn Thủy**

**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Thu Nhân**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27 tháng 11 năm 2009 với số chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: Bình quân gia quyền
- Công cụ, dụng cụ và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng và khấu hao nhanh 2 lần. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	2 – 3
Phương tiện vận tải	2 – 3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

### **4.8 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### **4.11 Chi phí vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.12 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### **4.13 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).

- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

### 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	328.449.346	1.474.568.569
Tiền gửi ngân hàng	3.460.791.572	18.516.989.361
<b>Cộng</b>	<b>3.789.240.918</b>	<b>19.991.557.930</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010		31/12/2009	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		4.018.760.000		4.449.940.000
+ HJS	-	-	28.800	540.480.000
+ ACB	43.812	1.859.020.000	36.510	1.786.000.000
+ BVS	32.000	1.794.560.000	32.000	1.794.560.000
+ SDD	5.398	36.280.000	1.770	-
+ SDC	6.670	328.900.000	5.520	328.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.845.228.800)		(1.205.995.000)
<b>Cộng</b>		<b>2.173.531.200</b>		<b>3.243.945.000</b>

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn được trích lập đối với từng loại chứng khoán đầu tư, mức trích lập căn cứ vào :

- Số lượng từng loại cổ phiếu đang nắm giữ.
- Chênh lệch giữa giá gốc ban đầu với thị giá giao dịch của cổ phiếu tại ngày 31/12/2010. Toàn bộ chứng khoán mà Công ty đầu tư đều niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội nên thị giá cổ phiếu là giá giao dịch bình quân tại ngày 31/12/2010.

### 7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
BHXH, BHYT, BHTN và một số khoản khác phải thu CBCNV	310.220.115	98.321.484
Phải thu khác	80.949.348	550.000
<b>Cộng</b>	<b>391.169.463</b>	<b>98.871.484</b>

### 8. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.918.242.493	17.821.644.512
Công cụ, dụng cụ	204.030.450	67.777.846
Chi phí SX, KD dở dang	80.701.595.434	54.039.495.599
<b>Cộng</b>	<b>97.823.868.377</b>	<b>71.928.917.957</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**9. Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	1.233.131.690	1.465.521.832
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	75.000.000	1.235.250.707
<b>Cộng</b>	<b><u>1.308.131.690</u></b>	<b><u>2.700.772.539</u></b>

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	41.116.696.028	19.203.340.071	1.150.081.668	61.470.117.767
Mua sắm trong kỳ	2.011.145.906	3.077.375.572	324.148.175	5.412.669.653
Phân loại lại	285.249.940	-	(285.249.940)	-
T/lý, nhượng bán	955.208.968	81.120.000	-	1.036.328.968
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>42.457.882.906</u></b>	<b><u>22.199.595.643</u></b>	<b><u>1.188.979.903</u></b>	<b><u>65.846.458.452</u></b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	13.329.020.867	8.138.756.416	916.915.973	22.384.693.256
Khấu hao trong kỳ	8.759.852.186	5.746.760.224	311.751.054	14.818.363.464
Phân loại lại	272.662.637	-	(272.662.637)	-
T/lý, nhượng bán	342.283.215	81.120.000	-	423.403.215
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>22.019.252.475</u></b>	<b><u>13.804.396.640</u></b>	<b><u>956.004.390</u></b>	<b><u>36.779.653.505</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	27.787.675.161	11.064.583.655	233.165.695	39.085.424.511
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>20.438.630.431</u></b>	<b><u>8.395.199.003</u></b>	<b><u>232.975.513</u></b>	<b><u>29.066.804.947</u></b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2010 là 11.305.466.815 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	2.660.814.000	2.660.814.000
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.660.814.000</b>	<b>2.660.814.000</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	2.660.814.000	2.660.814.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.660.814.000</b>	<b>2.660.814.000</b>

Đây là quyền sử dụng lâu dài tại lô đất số D1-01 của Khu dân cư đô thị Nam cầu Trần Thị Lý, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư mua văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin	2.727.272.727	-
Cốp pha trượt bàn mặt	-	200.000.000
Máy trộn As phal	-	15.000.000
Máy rải nhựa As phal	-	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.727.272.727</b>	<b>265.000.000</b>

**13. Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2010		31/12/2009	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư cổ phiếu	588.600	5.886.000.000	288.600	2.886.000.000
Công ty cổ phần Cao Nguyên - Sông Đà 7	138.600	1.386.000.000	138.600	1.386.000.000
Công ty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CPĐT, XD & PT Năng Lượng Sông Đà	350.000	3.500.000.000	50.000	500.000.000
<b>Cộng</b>		<b>5.886.000.000</b>		<b>2.886.000.000</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các Công ty trên đều mới thành lập và đang trong giai đoạn đầu tư nên Công ty không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư cho các khoản đầu tư này.

### 14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền thuê văn phòng	88.000.000	276.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.567.940.597	1.593.286.634
Tiền bảo hiểm các phương tiện vận tải	189.214.888	168.365.569
<b>Cộng</b>	<b>1.845.155.485</b>	<b>2.037.652.203</b>

### 15. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Ký cược tiền điện, điện thoại	22.500.000	24.500.000
<b>Cộng</b>	<b>22.500.000</b>	<b>24.500.000</b>

### 16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	44.829.924.320	12.250.052.536
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	32.009.403.091	7.422.311.026
- Ngân hàng ĐT&RT Gia Lai	12.570.521.229	4.577.741.510
- Vay ngắn hạn CBCNV	250.000.000	250.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.524.000.000	960.000.000
<b>Cộng</b>	<b>46.353.924.320</b>	<b>13.210.052.536</b>

### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.126.846.403
Thuế thu nhập doanh nghiệp	276.528.492	1.973.696.842
Thuế thu nhập cá nhân	134.083.252	-
<b>Cộng</b>	<b>410.611.744</b>	<b>6.100.543.245</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 18. Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lãi vay dự chi	110.463.237	-
Trích trước chi phí các công trình	-	2.118.582.654
Chi phí phải trả khác	-	148.963.950
<b>Cộng</b>	<b>110.463.237</b>	<b>2.267.546.604</b>

### 19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	1.671.756.608	796.475.855
Bảo hiểm xã hội	137.553.197	831.676.053
Bảo hiểm y tế	63.029.627	106.667.175
Bảo hiểm thất nghiệp	25.712.928	77.868.260
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.601.211.166	3.764.910.302
- Công ty TNHH Nam Hải	-	2.749.600.046
- Cổ tức phải trả	61.332.000	61.332.000
- Tiền đoàn phí công đoàn	425.574.838	-
- Các khoản phải trả khác	1.114.304.328	953.978.256
<b>Cộng</b>	<b>3.499.263.526</b>	<b>5.577.597.645</b>

### 20. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nhận ký cược về thiết bị khoán	3.097.662.795	2.382.120.159
<b>Cộng</b>	<b>3.097.662.795</b>	<b>2.382.120.159</b>

### 21. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Ngũ Hành Sơn	3.406.635.611	3.640.784.182
<b>Cộng</b>	<b>3.406.635.611</b>	<b>3.640.784.182</b>

Đây là dư nợ vay theo các Hợp đồng tín dụng:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/TH505 ngày 2/10/2009 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 2/10/2009 đến 2/10/2014. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn + 2,8%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị nhằm nâng cao năng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

lực thi công. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay (là trạm trộn bê tông 60 m3/h, cần trục tháp 12 tấn và cần trục tháp 16 tấn).

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 1021005/TH ngày 10/05/2010 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn + 3,8%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị nhằm nâng cao năng lực thi công. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có.

### 22. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2009	24.960.000.000	48.241.472.500	(366.700.000)	5.631.010.010	1.139.282.602	7.902.063.329
Tăng trong năm	-	-	-	1.467.868.509	363.498.705	11.831.750.112
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	7.902.063.329
Số dư tại 31/12/2009	<u>24.960.000.000</u>	<u>48.241.472.500</u>	<u>(366.700.000)</u>	<u>7.098.878.519</u>	<u>1.502.781.307</u>	<u>11.831.750.112</u>
Số dư tại 01/01/2010	24.960.000.000	48.241.472.500	(366.700.000)	7.098.878.519	1.502.781.307	11.831.750.112
Tăng trong năm	-	-	-	4.710.629.385	993.218.693	17.332.902.497
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	11.831.750.112
Số dư tại 31/12/2010	<u>24.960.000.000</u>	<u>48.241.472.500</u>	<u>(366.700.000)</u>	<u>11.809.507.904</u>	<u>2.496.000.000</u>	<u>17.332.902.497</u>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	31/12/2010 VND	Tỷ lệ vốn góp %	31/12/2009 VND
Vốn góp của Công ty CP Sông Đà 5	32,61	8.139.600.000	32,61	8.139.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	67,15	16.761.400.000	67,15	16.761.400.000
Giá trị của cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	0,24	59.000.000	0,24	59.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>24.960.000.000</b>	<b>100</b>	<b>24.960.000.000</b>

#### c. Cổ phiếu

	31/12/2010 CỔ PHIẾU	31/12/2009 CỔ PHIẾU
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.496.000	2.496.000
- Cổ phiếu thường	2.496.000	2.496.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.900	5.900
- Cổ phiếu thường	5.900	5.900
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.490.100	2.490.100
- Cổ phiếu thường	2.490.100	2.490.100
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	11.831.750.112	7.902.063.329
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.332.902.497	11.831.750.112
Phân phối lợi nhuận năm trước	11.831.750.112	7.902.063.329
- Trích quỹ đầu tư phát triển	4.710.629.385	1.467.868.509
- Trích quỹ dự phòng tài chính	993.218.693	363.498.705
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	1.147.702.034	1.090.496.115
- Chia cổ tức	4.980.200.000	4.980.200.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>17.332.902.497</b>	<b>11.831.750.112</b>

Trong kỳ, Công ty đã chia cổ tức năm 2009 cho các cổ đông với tỷ lệ 20%. Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức thực hiện theo nội dung của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 được thông qua vào ngày 25/03/2010.

### 23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>442.858.725.285</b>	<b>245.038.188.982</b>
- Doanh thu xây lắp	418.711.013.765	234.688.797.409
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.147.711.520	10.349.391.573
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>790.503.030</b>	<b>196.395.393</b>
- Giảm giá hàng bán	790.503.030	196.395.393
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>442.068.222.255</b>	<b>244.841.793.589</b>

### 24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	380.786.252.119	218.105.935.020
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.388.889.684	9.973.858.034
<b>Cộng</b>	<b>405.175.141.803</b>	<b>228.079.793.054</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	257.739.697	986.514.958
Lãi bán hàng trả chậm	66.270.590	-
Lãi từ đầu tư chứng khoán	185.280.000	96.051.660
Cổ tức, lợi nhuận được chia	128.838.000	331.274.340
<b>Cộng</b>	<b>638.128.287</b>	<b>1.413.840.958</b>

**26. Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	3.757.818.532	349.079.760
Tiền lãi chậm thanh toán	377.067.047	-
Lỗ do bán chứng khoán ngắn hạn	-	813.906.041
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	-	(6.129.004.000)
Lập dự phòng đầu tư chứng khoán	639.233.800	-
Chi phí tài chính khác	1.451.520	-
<b>Cộng</b>	<b>4.775.570.899</b>	<b>(4.966.018.199)</b>

**27. Thu nhập khác**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu bán hồ sơ thầu	3.636.364	-
Thu tiền phạt CBCNV	96.952.235	-
Nhận đền bù của CQ bảo hiểm	-	59.426.336
Hoàn nhập chi phí trích năm trước	16.431.688	231.919.890
Thanh lý TSCĐ	740.925.454	249.813.759
Thu nhập khác	6.808.229	26.181.818
<b>Cộng</b>	<b>864.753.970</b>	<b>567.341.803</b>

**28. Chi phí khác**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tiền phạt thuế, phạt BHXH, phạt hành chính	75.922.962	186.320.635
Tăng số thuế phải nộp các năm trước	-	1.100.000
Xử lý công nợ	47	54.431.253
Xử lý tài sản thiếu	-	11.811.907
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	612.925.753	23.916.928
Chi phí khác	35.507.404	-
<b>Cộng</b>	<b>724.356.166</b>	<b>277.580.723</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.191.179.162	13.966.731.833
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	43.632.516	(162.966.636)
Điều chỉnh tăng	172.470.516	421.232.542
Các khoản phạt, truy thu thuế	27.531.349	150.226.701
Phạt chậm nộp BHXH	46.044.491	37.193.934
Chi phí phân bổ của các Ban điều hành không có hóa đơn	27.970.004	-
Xử lý TSCĐ bị mất không tham gia vào SXKD	-	11.811.907
Chi vượt định mức BHLĐ, chi phí khác	34.924.672	-
Thù lao của HĐQT không chuyên trách	36.000.000	222.000.000
Điều chỉnh giảm	128.838.000	584.199.178
Cổ tức lợi nhuận được chia	128.838.000	331.274.340
Thu nhập tính thêm theo kiểm tra thuế	-	252.924.838
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>18.234.811.678</b>	<b>13.803.765.197</b>
Thu nhập từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%*50%)	17.927.154.682	7.094.595.635
Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 25%)	307.656.996	6.709.169.562
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>858.276.665</b>	<b>2.134.981.721</b>
Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	896.357.734	354.729.782
Từ các hoạt động khác	76.914.249	1.677.292.391
Giảm thuế TNDN phải nộp năm 2009 theo CV7250/BTC-TCT	(114.995.318)	-
Truy thu qua kiểm tra thuế	-	102.959.548
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>17.332.902.497</b>	<b>11.831.750.112</b>

**30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.332.902.497	11.831.750.112
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	17.332.902.497	11.831.750.112
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.490.100	2.490.100
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6.961</b>	<b>4.752</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với bên liên quan là Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (Công ty đầu tư). Giao dịch với các bên liên quan khác (Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc):

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị	396.000.000	309.000.000
Tiền lương của Ban Giám đốc	1.307.460.993	1.122.018.460
	<u>1.703.460.993</u>	<u>1.431.018.460</u>

### 32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.



Dạng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 28 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Nhân

